



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI

Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương

EVNTPC PHA LAI Tel: 03203.881.126 Fax: 03203.881.338

Mẫu số B 01-DN

BÁO CÁO HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>7 596 150 396 179</b>	<b>7 479 970 292 640</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>524 578 201 100</b>	<b>1 186 893 688 723</b>
1. Tiền	111	V.01	114 578 201 100	40 893 688 723
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	410 000 000 000	1 146 000 000 000
<b>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>3 204 651 965 073</b>	<b>3 445 851 965 073</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3 204 651 965 073	3 445 851 965 073
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III - Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>3 120 770 940 423</b>	<b>2 138 802 782 394</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	2	3 117 796 068 887	2 141 587 608 472
2. Trả trước cho người bán	132		6 461 394 688	509 429 422
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	106 787 119	299 054 771
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(3 593 310 271)	(3 593 310 271)
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>741 536 572 446</b>	<b>704 979 615 572</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	921 038 768 361	882 797 762 885
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(179 502 195 915)	(177 818 147 313)
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4 612 717 137</b>	<b>3 442 240 878</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			1 318 605 884
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	3 287 280 938	1 564 967 185
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	1 325 436 199	558 667 809
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>3 536 900 501 845</b>	<b>3 844 111 113 773</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

I	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		761 851 367 513	1 095 723 914 618
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	512 171 184 004	844 523 621 623
- Nguyên giá	222		13 446 597 831 508	13 431 701 378 069
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12 934 426 647 504)	(12 587 177 756 446)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6 764 430 279	9 602 652 777
- Nguyên giá	228		57 787 131 156	57 787 131 156
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(51 022 700 877)	(48 184 478 379)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	242 915 753 230	241 597 640 218
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2 772 530 711 182	2 744 880 013 380
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 339 361 403 328	1 311 576 705 526
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1 555 288 160 491	1 555 288 160 491
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(122 118 852 637)	(121 984 852 637)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2 518 423 150	3 507 185 775
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	270			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>11 133 050 898 024</b>	<b>11 324 081 406 413</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>		<b>300</b>		<b>5 489 564 479 944</b>	<b>5 608 118 987 163</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>1 499 053 984 497</b>	<b>1 525 606 912 043</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	332 542 543 824	326 600 968 547	
2. Phải trả người bán	312		324 701 022 425	326 132 997 619	
3. Người mua trả tiền trước	313	15	408 009 131	162 756 018	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	51 670 128 757	175 898 742 703	
5. Phải trả người lao động	315		81 297 243 258	106 058 892 645	
6. Chi phí phải trả	316	V.17	626 944 641 861	308 136 084 547	
7. Phải trả nội bộ	317				
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318				
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	11 790 279 201	260 518 103 044	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320				
11. Quý khen thưởng - phúc lợi	323		69 700 116 040	22 098 366 920	
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327				
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3 990 510 495 447</b>	<b>4 082 512 075 120</b>	
1. Phải trả dài hạn người bán	331				
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20			
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	3 990 510 495 447	4 082 512 075 120	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336				
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337				
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338				
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339				
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>5 608 520 905 185</b>	<b>5 674 355 683 336</b>	
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>5 608 520 905 185</b>	<b>5 674 355 683 336</b>	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412				
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		157 128 522 365	157 128 522 365	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(125 602 728 849)	(125 602 728 849)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416				
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		379 469 163 983	367 455 968 956	

	1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		113 679 535 000	113 679 535 000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối		420		1 821 496 412 686	1 899 344 385 864
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422			
<b>II- Nguồn kinh phí</b>		430			
1. Nguồn kinh phí		432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản		433			
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		500		34 965 512 895	41 606 735 914
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)</b>		600		11 133 050 898 024	11 324 081 406 413

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN



PHẠM VĂN THỤ

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cho thuê ngoài	1			5
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi			107 261 329	107 261 329
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
Đò la Mỹ				
Đồng Euro				
Yên Nhật				
Curon Thụy Điển				
Mác Đức				
Phơ rông Pháp				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			4 143 929 980 388	3 793 907 678 746

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN





**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI**

Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương

**EVNTPC PHẢ LAI** Tel: 03203.881.126 Fax: 03203.881.338

Mẫu số B 02-DN

**BÁO CÁO HỢP NHẤT**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Quý 2 năm 2015**

Đơn vị tính: đồng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Ma số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2 261 817 050 644	2 110 817 556 554	4 264 013 463 661	4 276 578 489 891
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2 261 817 050 644	2 110 817 556 554	4 264 013 463 661	4 276 578 489 891
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2 073 892 363 401	2 097 991 303 210	3 942 507 347 109	3 953 663 147 815
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		187 924 687 243	12 826 253 344	321 506 116 552	322 915 342 076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	72 662 572 942	87 698 110 325	154 336 704 031	188 443 593 952
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(1 318 436 257)	193 128 321 114	137 224 133 128	333 654 189 337
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29 895 584 709	37 200 000 000	59 331 809 916	74 043 720 442
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21 972 788 797	24 793 485 940	46 819 535 201	48 724 977 273
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		239 932 907 645	(117 397 443 385)	291 799 152 254	128 979 769 418
11. Thu nhập khác	31		3 148 133 565	18 123 332 794	4 421 145 831	17 897 888 518
12. Chi phí khác	32		589 359 040	1 023 888 727	(3 244 256 143)	1 012 165 429
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2 558 774 525	17 099 444 067	7 665 401 974	16 885 723 089
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết	45		95 013 984 426	35 513 262 001	95 013 984 426	35 513 262 001
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		337 505 666 596	(64 784 737 317)	394 478 538 654	181 378 754 508
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	20 149 806 565	(1 834 874 742)	25 329 048 400	22 327 057 370

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuật minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỬ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		317 355 860 031	(62 949 862 575)	369 149 490 254	159 051 697 138
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		481 231 412	888 773 902	913 610 981	1 452 610 338
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông chi phối	62		316 874 628 619	(63 838 636 477)	368 235 879 273	157 599 086 800
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN THƯ

Ngày 28 tháng 7 năm 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI

Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương

EVN TPSC PHA LAI Tel: 03203.881.126 Fax: 03203.881.338

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi  
bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
31/11/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢO CÁO HỢP NHẤT

### BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<b>394 478 538 654</b>	<b>181 378 754 508</b>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02		350 087 113 556	350 474 701 472
- Các khoản dự phòng	03		1 818 048 602	(1 085 787 942)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		77 240 478 602	255 264 927 838
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(249 273 071 177)	(223 545 506 471)
- Chi phí lãi vay	06		59 331 809 916	74 043 720 442
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>633 682 918 153</b>	<b>636 530 809 847</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(823 364 001 027)	(553 599 573 666)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(38 241 005 474)	248 228 516 226
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		477 944 453 015	162 370 415 678
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		2 307 368 509	1 153 704 866
- Tiền lãi vay đã trả	13		(59 996 623 450)	(74 564 517 033)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(161 346 532 630)	(327 253 364 495)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(32 432 651 264)	(12 863 506 564)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1 446 074 168)	80 002 484 859
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>			



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			- NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(253.773.913.432)	(1.045.103.571)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(640.000.000.000)	(614.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		881.200.000.000	1.019.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		150.912.276.475	88.616.260.618
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>138.338.363.043</b>	<b>492.571.157.047</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(163.300.482.998)	(185.340.013.791)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(635.907.293.500)	(254.362.803.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(799.207.776.498)</b>	<b>(439.702.817.191)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(662.315.487.623)</b>	<b>132.870.824.715</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.186.893.688.723</b>	<b>1.185.659.130.762</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>524.578.201.100</b>	<b>1.318.529.955.477</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Lập ngày ... tháng ... năm ...



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN THƯ



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI**

Phòng: Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương

**EVNTPC-PHẢ LẠI** Tel: 03203-881-1126 Fax: 03203-881-338

**Mẫu số B-09 - DN**

Ban hành theo QĐ số 1512006/QĐ - BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

## **BẢO CÁO HỢP NHẤT**

## **BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện...
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: (i) - Công ty con hợp nhất - Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc; Địa chỉ: Phòng Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương (Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ 50%, quyền biểu quyết của Công ty mẹ 50%, Tỷ lệ biểu quyết trong HĐQT: 3/5. (ii) Danh sách Công ty liên kết: 1 - Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (iii) Danh sách các Công ty tham gia góp vốn đầu tư: 1. Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh, 2. Công ty cổ phần EVN Quốc tế, 3. Công ty cổ phần thủy điện Bùn Đón, 4. Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận theo CV 9818/BTC-CBKT
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán VI
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán Nhật ký chung - Kế toán bằng phần mềm máy tính của Tập đoàn điện lực Việt Nam dùng chung cho toàn ngành điện.

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
  - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị khi chuyển đổi của các khoản tiền này.
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ghi sổ
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập trên cơ sở chênh lệch giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Ghi nhận theo nguyên giá (Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại)
  - Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Phương pháp đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
  - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đóng kiểm soát: Theo giá trị vốn góp
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Ghi nhận theo giá gốc và được trích lập (hoàn nhập) dự phòng theo giá giao dịch của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- 6- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá gốc
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập trên cơ sở chênh lệch giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
  - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.
  - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
  - Chi phí trả trước: Gồm chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ
  - Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo quy định hiện hành của Nhà nước
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại từ Công ty liên kết được phân bổ trong 03 năm (2012, 2013, 2014). Thực hiện phân bổ làm 02 lần/năm vào BCTC 6 tháng và BCTC năm.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
  - - Chi phí sửa chữa lớn:
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
  -
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: - Vốn đầu tư của chủ sở hữu là: 3.262.350.000.000 đồng; được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: - Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận theo số thực tế vào chi phí (doanh thu) hoạt động tài chính tại kỳ lập báo cáo tài chính.
  - Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ: Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi đã trừ (-) chi phí thuế TNDN (thời điểm năm 2013 thuế TNDN đang được miễn giảm 50%/Thuế suất 15% cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện)
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
  - Doanh thu bán hàng: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng trả trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính trong báo cáo KOKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: - Chi phí thuế TNDN hiện hành của sản xuất điện là 7,5%/Mức thuế suất áp dụng là 15% (Công ty đang được giảm 50% Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh điện trong 6 năm từ 2011-2016), đối với lợi nhuận từ hoạt động khác Công ty trích nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 22%/Lợi nhuận.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: - Khoản vay lại của EVN bằng đồng JPY được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố tại thời điểm cuối Quý báo cáo

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

#### V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền			
- Tiền mặt		56 776 636	85 667 139
- Tiền gửi ngân hàng		114 521 424 464	40 808 021 584
- Tiền đang chuyển			
- Các khoản tương đương tiền		410 000 000 000	1 146 000 000 000
<b>Cộng</b>		<b>524 578 201 100</b>	<b>1 186 893 688 723</b>
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

##### a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

##### b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Tên cổ phiếu, trái phiếu</b>	<b>Giá trị cuối năm</b>		<b>Giá trị đầu năm</b>	
- Đầu tư ngắn hạn khác	3 204 651 965 073		3 445 851 965 073	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	106 787 119	299 054 771
- Phải thu khác	106 787 119	299 054 771
<b>Cộng</b>		
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	870 462 432 381	876 465 219 898
- Nguyên liệu, vật liệu	5 451 093 922	5 283 508 440
- Công cụ, dụng cụ	44 043 763 342	54 990 423
- Chi phí SX, KD dở dang	1 081 478 716	994 044 124
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>921 038 768 361</b>	<b>882 797 762 885</b>

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

\* Lý do trích thêm hoặc hoàn hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3 287 280 938	1,564,967,185
- Các khoản khác phải thu nhà nước	3 287 280 938	1,564,967,185
<b>Cộng</b>		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
<b>Cộng</b>		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 712 161 104 163	11 590 075 300 585	85 651 135 136	41 144 575 445	2 669 262 740	13 431 701 378 069
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		14 538 489 439	357 964 000			14 896 453 439
- Lũy kế mua từ đầu năm		5 418 786 000	357 964 000			5 776 750 000
- Đầu tư XDCCB hoàn thành		9 119 703 439				9 119 703 439
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1 712 161 104 163	11 604 613 790 024	86 009 099 136	41 144 575 445	2 669 262 740	13 446 597 831 508
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1 345 670 992 415	11 133 248 131 322	67 669 683 048	38 398 912 616	2 190 037 045	12 587 177 756 446
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	22 401 486 243	321 504 379 193	2 102 519 930	1 003 412 603	172 281 155	347 184 079 124
- Lũy kế tăng khác	64 811 934					64 811 934
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	1 368 137 290 592	11 454 752 510 515	69 772 202 978	39 402 325 219	2 362 318 200	12 934 426 647 504
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	366 490 111 748	456 827 169 263	17 981 452 088	2 745 662 829	479 225 695	844 523 621 623
- Tại ngày cuối kỳ	344 023 813 571	149 861 279 509	16 236 896 158	1 742 250 226	306 944 540	512 171 184 004

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCD thuế TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD vô hình								
Số dư đầu năm	57 414 901 632				372 229 524			57 787 131 156
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				372 229 524			57 787 131 156

II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	47 812 248 855		372 229 524				48 184 478 379
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	2 838 222 498						2 838 222 498
- Thanh lý, nhượng bán							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ	50 650 471 353		372 229 524				51 022 700 877
III. Giá trị còn lại của TSCDVH							
- Tại ngày đầu năm	9 602 652 777						9 602 652 777
- Tại ngày cuối năm	6 764 430 279						6 764 430 279

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCD vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	242 915 753 230	241 597 640 218
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tầng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

### 13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị



b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	129 850 000	1 451 055 770 150	129 850 000	1 451 055 770 150
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu BIDV	1 100 000	118 151 962 500	1 100 000	118 151 962 500
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Trái phiếu BIDV				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	10 100 000	100 000 000 000	10 100 000	100 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty cổ phần EVN quốc tế	7 080 000	70 800 000 000	7 080 000	70 800 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần EVN quốc tế				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty CPND Bà Rịa	670 000	46 498 000 000	670 000	46 498 000 000

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CPND Bà Rịa

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn

5 025 000

50 250 000 000

5 025 000

50 250 000 000

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

73 587 291

817 295 117 400

73 587 291

817 295 117 400

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Đầu tư cổ phiếu

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Đầu tư trái phiếu

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Cho vay dài hạn

350 000 000 000

350 000 000 000

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Đầu tư dài hạn khác

2 293 080 591

2 293 080 591

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	2 518 423 150	3 507 185 775
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	332 542 543 824	326 600 968 547
- Vay dài hạn đến hạn trả	332 542 543 824	326 600 968 547
<b>Cộng</b>		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	27 830 563 512	12 704 140 274
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thu đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	20 196 877 507	156 214 091 758
- Thuế TNDN	2 389 430 430	2 384 100 360
- Thuế tài nguyên	17 378 600	
- Thuế thu nhập cá nhân	995 643 508	709 531 464
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		341 608 880
- Các loại thuế khác	240 235 200	3 545 269 967
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	51 670 128 757	175 898 742 703
<b>Cộng</b>		
17- Chi phí phải trả	542 873 045 576	240 169 166 127
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	33 395 584 709	34 060 396 243
- Lãi vay phải trả	50 676 011 576	33 906 520 177
- Chi phí phải trả khác	626 944 641 861	308 136 084 547
<b>Cộng</b>		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Bảo hiểm y tế	36 117 516	
- Bảo hiểm xã hội	755 514 142	717 935 604
- Kinh phí công đoàn	1 096 229 829	848 715 210
- Phải trả về cổ phần hóa	31 485 558	31 485 558
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	9 870 932 156	258 919 966 672
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11 790 279 201	260 518 103 044
<b>Cộng</b>		
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	3 990 510 495 447	4 082 512 075 120
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	3 990 510 495 447	4 082 512 075 120
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	3 990 510 495 447	4 082 512 075 120

\* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

\* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay		Quý này năm trước	
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính
Dưới 1 năm				
Từ 1 - 5 năm				
Trên 5 năm				

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
	a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
Trong đó:		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng						
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước						
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
Trong đó:						
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế						
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước						
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả						

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	3 262 350 000 000		157 128 522 365		(125 602 728 849)	255 264 927 838
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	3 262 350 000 000		157 128 522 365	(125 602 728 849)		255 264 927 838
Số dư cuối kỳ này năm trước	3 262 350 000 000		157 128 522 365	(125 602 728 849)		139 998 367 466
Số dư đầu năm nay						
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	3 262 350 000 000		157 128 522 365	(125 602 728 849)		139 998 367 466

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Công
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	272 781 996 456	113 201 049 000		1 717 241 479 606		5 397 100 318 578
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	94 673 972 500	478 486 000		371 121 936 709		721 539 323 047
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						

- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước					
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước				818 133 380 759	1 073 398 308 597
Số dư cuối kỳ này năm trước	367 455 968 956	113 679 535 000		1 270 230 035 556	5 045 241 333 028
Số dư đầu năm nay	367 455 968 956	113 679 535 000		1 899 344 385 864	5 674 355 683 336
- Lũy kế tăng vốn trong năm	12 013 195 027			552 136 503 394	704 148 065 887
- Lợi nhuận tăng trong năm				629 984 476 572	769 982 844 038
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				1 821 496 412 686	5 608 520 905 185
Số dư cuối kỳ	379 469 163 983	113 679 535 000			

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp của Nhà nước	1 663 918 960 000	1 663 918 960 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 648 431 040 000	1 648 431 040 000
<b>Cộng</b>	<b>3 312 350 000 000</b>	<b>3 312 350 000 000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

\* Số lượng cổ phiếu quy

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
<b>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3 312 350 000 000	3 312 350 000 000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	3 312 350 000 000	3 312 350 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>d- Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu thường	326 235 000	326 235 000

+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số liệu cổ phiếu được mua lại	8 080 386		8 080 386
+ Cổ phiếu thường	8 080 386		8 080 386
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	318 154 614		318 154 614
+ Cổ phiếu thường	318 154 614		318 154 614
+ Cổ phiếu ưu đãi			

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	379 469 163 983	370 225 818 456
- Quỹ dự phòng tài chính	113 679 535 000	115 781 533 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCD thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCD không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

#### VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4 264 013 463 661	4 276 578 489 891
+ Doanh thu bán hàng	4 264 013 463 661	4 276 578 489 891

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Doanh thu cung cấp dịch vụ</li> </ul>		
Trong đó: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)</li> <li>+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</li> <li>+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính</li> </ul>		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Chiết khấu thương mại</li> <li>+ Giảm giá hàng bán</li> <li>+ Hàng bán bị trả lại</li> <li>+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)</li> <li>+ Thuế tiêu thụ đặc biệt</li> <li>+ Thuế xuất khẩu</li> </ul>		
27- Doanh thu thuần	4 264 013 463 661	4 276 578 489 891
Trong đó: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa</li> <li>- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ</li> </ul>	4 264 013 463 661	4 276 578 489 891
28- Giá vốn hàng bán <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp</li> <li>- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp</li> <li>- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp</li> <li>- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán</li> <li>- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư</li> <li>- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho</li> <li>- Các khoản chi phí vượt mức định thường</li> <li>- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</li> </ul>	3 942 507 347 109	3 953 663 147 815
<b>Cộng</b>	3 942 507 347 109	3 953 663 147 815
29- Doanh thu hoạt động tài chính <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lãi tiền gửi, tiền cho vay</li> <li>- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu</li> <li>- Cổ tức, lợi nhuận được chia</li> <li>- Lãi bán ngoại tệ</li> <li>- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</li> <li>- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</li> <li>- Lãi bán hàng trả chậm</li> <li>- Doanh thu HĐ tài chính khác</li> </ul>	130 532 537 364 5 454 166 667 2 512 500 000	164 160 374 149 5 485 333 334
	15 837 500 000	18 797 886 469



Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>Công</b>	<b>154.336.704.031</b>	<b>188.443.593.952</b>
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	59.331.809.916	74.043.720.442
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ	389.915.878	4.080.050.325
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	77.240.478.602	255.264.927.838
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	134.000.000	134.000.000
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	127.928.732	131.490.732
- Chi phí tài chính khác	137.224.133.128	333.654.189.337
<b>Công</b>		
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	25.329.048.400	22.327.057.370
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.090.131.908.286	3.114.482.196.526
- Chi phí nhân công	188.038.847.149	180.773.222.261
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	348.814.112.649	349.227.208.172
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.015.603.836	5.071.397.428
- Chi phí khác bằng tiền	402.399.987.899	393.218.692.754
<b>Công</b>	<b>4.033.400.459.819</b>	<b>4.042.772.717.141</b>

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
<p>Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:</p> <p>Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền: - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đư ợc mua hoặc thanh lý trong kỳ.</p> <p>Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.</p>		

**VII- Những thông tin khác**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan: *Thông tin trong Quý 2/2015 như sau:*
  - (i) PPC cung cấp dịch vụ cho Công ty con (NPS) với giá trị chưa bao gồm VAT là 289.752.019 đồng
  - (ii) NPS cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ (PPC) chưa bao gồm VAT là 6.988.009.213 đồng.
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác: (3):

- Giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh Hợp nhất Quý 2/2015 (lãi trước thuế 337,5 tỷ đồng) so với Quý 2/2014 (lỗ trước thuế 64,7 tỷ đồng) biến động trên 10% do một số nguyên nhân chính như sau:
  - Lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất điện và hoạt động sản xuất sản phẩm khác Quý 2/2015 lãi 187 tỷ đồng cao hơn so với Quý 2 năm 2014 (lãi 12,8 tỷ đồng)
  - Hoạt động tài chính hợp nhất quý 2/2015:
    - Quý 2/2015 lãi chênh lệch tỷ giá của Công ty mẹ sau khi đánh giá lại tỷ giá của khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ cuối kỳ với giá trị là 31,3 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2014 (quý 2/2014 chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ của Công ty mẹ 155,7 tỷ đồng).
    - Lợi nhuận từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn hợp nhất quý 2/2015 giảm so với Quý 2/2014 do doanh thu của các khoản đầu tư tài chính (lãi suất tiền gửi) của Công ty giảm so với Quý 2/2014.
    - Lợi nhuận từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng do được cô tức từ các công ty liên kết.
  - Hoạt động khác hợp nhất Quý 2 năm 2015 có lợi nhuận 2,5 tỷ đồng

2. Tình hình công nợ của Công ty mẹ:

- Số dư nợ vay của Hợp đồng vay dài hạn của EVN (Vay lại Hợp đồng vay vốn của JIBC) đến thời điểm 30/06/2015 còn lại là: 24,13 tỷ JPY, Thực hiện việc trích lập chi phí chênh lệch tỷ giá theo quy định hiện hành của Nhà nước; Tỷ giá giữa VND/JPY tại ngày 30/06/2015 được dùng làm cơ sở để đánh giá lại khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ do Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam thông báo là 179,1 VND/JPY, giảm so với tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ trước (thời điểm 31/03/2015 tỷ giá là 180,4 VND/JPY).
- Căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước chênh lệch tỷ giá PPC đã hạch toán đầy đủ và ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý 2/2015.

3. Thông tin khác

- Căn cứ Thông tư của Bộ Tài chính số 200/2014/TT-BTC ban hành 22/12/2014 về Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.
- Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 75/2015 sửa đổi, bổ sung điều 128, Thông tư 200/2014. Theo đó, các DN thuộc đối tượng phải lập BCTC giữa niên độ (BCTC quý và bán niên) thay vì phải tuân thủ các quy định tại Thông tư 200/2014 thì được lựa chọn lập BCTC giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định 15/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành chế độ kế toán DN, hoặc theo quy định tại Thông tư 200/2014. Riêng BCTC năm 2015 phải tuân thủ theo quy định tại Thông tư 200/2014.
- Để thống nhất hệ thống chế độ kế toán áp dụng chung cho toàn EVN; Quý 2/2015 PPC chưa thực hiện lập Báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, báo cáo tài chính của PPC lựa chọn thực hiện lập theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC.

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THẾ SƠN

Lập ngày ...*28*... tháng ...*7*... năm *2015*.....

PHÒNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN THƯ